

BẢNG KÊ THỰC PHẨM
Ngày 15 tháng 11 năm 2024

- Người mua hàng:

- Chức vụ:

S T T	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)				Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú	
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường		MG	NT		
				MG	NT	MG					NT
1	Sữa bột toàn phần	Kg	4,80		4,23	0,57	275.400	1.164.942	156.978		
2	Gạo tẻ máy	Kg	23,60		21,60	2,00	25.200	544.320	50.400		
3	Tôm nớt	Kg	3,80		3,40	0,40	287.700	978.180	115.080		
4	Thịt lợn mỡ	Kg	7,10		6,60	0,50	138.600	914.760	69.300		
5	Khoai tây	Kg	3,10		2,80	0,30	27.300	76.440	8.190		
6	Bí ngô	Kg	3,20		3,00	0,20	25.200	75.600	5.040		
7	Cà chua	Kg	1,90		1,70	0,20	42.000	71.400	8.400		
8	Mộc nhĩ	Kg	0,40		0,37	0,03	144.900	53.613	4.347		
9	Nấm hương khô	Kg	0,10		0,09	0,01	315.000	28.350	3.150		
10	Cải bắp	Kg	7,60		6,90	0,70	21.000	144.900	14.700		
11	Thịt lợn nạc	Kg	3,00		2,75	0,25	159.600	438.900	39.900		
12	Hành lá (hành hoa)	Kg	0,20		0,18	0,02	63.000	11.340	1.260		
13	Rau mùi	Kg	0,11		0,09	0,02	63.000	5.670	1.260		
14	Dầu đậu tương	Kg	1,70		1,47	0,23	72.600	106.722	16.698		
15	Bột canh	Kg	0,84		0,76	0,08	28.600	21.736	2.288		
16	Nước mắm cá	Kg	0,20		0,18	0,02	33.000	5.940	660		
17	Hành củ tươi	Kg	0,10		0,08	0,02	69.300	5.544	1.386		
18	Dừa hủ	Kg	20,00		17,50	2,50	31.500	551.250	78.750		
19	Gạo tẻ máy	Kg	5,20		5,20		25.200	131.040			
20	Gạo nếp cái	Kg	0,30		0,30		33.600	10.080			
21	Đậu xanh (hạt)	Kg	0,40		0,40		60.900	24.360			
22	Cá hồi	Kg	2,00		2,00		420.000	840.000			
23	Thịt lợn mỡ	Kg	2,80		2,80		138.600	388.080			
24	Bí ngô	Kg	2,30		2,30		25.200	57.960			
25	Sữa chua uống(hộp)	Kg	3,80			3,80	52.863		200.880		
26	Gạo tẻ máy	Kg	0,90			0,90	25.200		22.680		
27	Gạo nếp cái	Kg	0,10			0,10	33.600		3.360		
28	Đậu xanh (hạt)	Kg	0,20			0,20	60.900		12.180		
29	Thịt lợn mỡ	Kg	0,60			0,60	138.600		83.160		
30	Bí ngô	Kg	0,50			0,50	25.200		12.600		
	Cộng							6.651.127	912.647		
	Tổng cộng							7.563.774			

Người phụ trách

Kế toán

Người nhận

Người mua

Phùng Thị Liêm

Nguyễn Thị Mến

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 15 tháng 11 năm 2024

* Tổng số suất ăn: 329

- 3 tuổi: 61

- Cháo:

Trong đó: + Mẫu giáo: 290

- 4 tuổi: 108

+ Nhà trẻ: 39 - Cơm nát:

- 5 tuổi: 121

- Cơm thường: 39

S T T	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
		MG	NT	MG	NT	P				L				G		MG	NT
						ĐV		TV		ĐV		TV		MG	NT		
1	Sữa bột toàn phần	4,23	0,57	4,23	0,57	1.142,1	153,9			1.099,8	148,2			1.607,4	216,6	20.896,2	2.815,8
2	Gạo tẻ máy	21,60	2,00	21,60	2,00			1.706,4	158,0			216,0	20,0	16.394,4	1.518,0	74.304,0	6.880,0
3	Tôm nót	3,40	0,40	3,06	0,36	563,0	66,2			55,1	6,5					2.754,0	324,0
4	Thịt lợn mỡ	6,60	0,50	6,47	0,49	1.228,9	93,1			2.412,6	182,8					25.483,9	1.930,6
5	Khoai tây	2,80	0,30	2,44	0,26			48,7	5,2			2,4	0,3	509,1	54,5	2.265,5	242,7
6	Bí ngô	3,00	0,20	2,45	0,16			7,4	0,5			2,5	0,2	149,5	10,0	661,8	44,1
7	Cà chua	1,70	0,20	1,62	0,19			9,7	1,1			3,2	0,4	64,6	7,6	323,0	38,0
8	Mộc nhĩ	0,37	0,03	0,33	0,03			35,3	2,9			0,7	0,1	216,5	17,6	1.012,3	82,1
9	Nấm hương khô	0,09	0,01	0,08	0,01			29,2	3,2			3,2	0,4	19,0	2,1	221,9	24,7
10	Cải bắp	6,90	0,70	6,21	0,63			111,8	11,3			6,2	0,6	329,1	33,4	1.800,9	182,7
11	Thịt lợn nạc	2,75	0,25	2,70	0,25	512,1	46,6			188,7	17,2					3.746,1	340,6
12	Hành lá (hành hoa)	0,18	0,02	0,14	0,02			1,9	0,2					6,2	0,7	31,7	3,5
13	Rau mùi	0,09	0,02	0,08	0,02			2,0	0,4			0,4	0,1	0,2	0,0	12,2	2,7
14	Dầu đậu tương	1,47	0,23	1,47	0,23							1.470,0	230,0			13.230,0	2.070,0
15	Bột canh	0,76	0,08	0,76	0,08												
16	Nước mắm cá	0,18	0,02	0,18	0,02	9,2	1,0			0,0	0,0			6,5	0,7	63,0	7,0
17	Hành củ tươi	0,08	0,02	0,06	0,02			0,8	0,2			0,2	0,1	2,7	0,7	15,8	4,0
18	Dưa hấu	17,50	2,50	9,10	1,30			109,2	15,6			18,2	2,6	209,3	29,9	1.456,0	208,0
19	Gạo tẻ máy	5,20		5,20				410,8				52,0		3.946,8		17.888,0	
20	Gạo nếp cái	0,30		0,30				25,8				4,5		223,5		1.032,0	
21	Đậu xanh (hạt)	0,40		0,39				91,7				9,4		208,2		1.285,8	
22	Cá hồi	2,00		1,20		264,0				63,6						1.632,0	
23	Thịt lợn mỡ	2,80		2,74		521,4				1.023,5						10.811,4	
24	Bí ngô	2,30		1,88				5,6				1,9		114,6		507,4	
25	Sữa chua uống(hộp)		3,80		3,80		239,4					140,6			136,8		3.990,0
26	Gạo tẻ máy		0,90		0,90				71,1				9,0		683,1		3.096,0
27	Gạo nếp cái		0,10		0,10				8,6				1,5		74,5		344,0
28	Đậu xanh (hạt)		0,20		0,20				45,9				4,7		104,1		642,9
29	Thịt lợn mỡ		0,60		0,59		111,7					219,3					2.316,7
30	Bí ngô		0,50		0,41				1,2				0,4		24,9		110,3
Cộng						4.240,7	711,9	2.596,2	325,5	4.843,2	714,5	1.790,8	270,2	24.007,5	2.915,2	181.434,8	25.700,3
Bình quân thực tế /1 trẻ						14,6	18,3	9,0	8,3	16,7	18,3	6,2	6,9	82,8	74,7	625,6	659,0
Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30%,G:						11,7	11,4	7,8	7,6	11,6	13,6	5,0	5,8	78,0	68,8	615,0	600,0
Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%,G:5						21,3	19,1	14,2	12,7	19,1	19,6	8,2	8,4	106,2	79,4	726,0	651,0

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi: 7.567.000 đ
- Hôm trước mang sang: -3.217
- Đã chi: 7.563.774 đ
- Thừa: 3.226 đ
- Thiếu:
- Lũy kế: 9 đ

Thực đơn

* **Bữa sáng:** - Cơm,tôm viên thịt sốt cà chua
- Canh rau bắp cải nấu thịt/ Dưa hấu
* **Bữa chiều:** - MG: Cháo cá hồi bí đỏ
- NT: Sữa chua uống, cháo thịt băm
* **Ăn giữa giờ:** - Sữa bột Shuzi